

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN GIÁO DỤC VÀ KIẾN TRÚC VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN GIÁO DỤC VÀ KIẾN TRÚC VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CONSULTANT EDUCATION AND ARCHITECTURAL VIET JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: C.E.A. VIỆT .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107816626

**3. Ngày thành lập:** 21/04/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 7, ngách 21/80, đường Yên Xá, thôn Yên Xá, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0902 147 006

Fax:

Email: CEAViet@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                      | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                           | 8532        |
| 2.  | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 3.  | Hoạt động bảo tồn, bảo tàng                                                                                                                                                                    | 9102        |
| 4.  | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                               | 8510        |
| 5.  | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                  | 8551        |
| 6.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                           | 8559        |
| 7.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                          | 4100        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                      | 4210        |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                   | 4220        |
| 10. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 11. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                | 4322        |
| 12. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                            | 4390        |
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Hoạt động kiến trúc<br>Hoạt động đo đạc bản đồ<br>Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước<br>Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác | 7110(Chính) |
| 14. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                 | 7120        |
| 15. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                      | 5913        |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                      | 7310        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Trang trí nội thất công trình;                                                                                                                                                                                 | 7410 |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                 | 9000 |
| 19. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                              | 2396 |
| 20. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                              | 3100 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 22. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br><br>Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu                                                                                                     | 7490 |
| 23. | Hoạt động viễn thông khác<br>Hoạt động của các điểm truy cập internet<br>Hoạt động viễn thông khác chưa được phân vào đâu<br>(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật) | 6190 |
| 24. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                    | 1622 |
| 25. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                | 8552 |
| 26. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                             | 4330 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                   | 7020 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 29. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                             | 4329 |
| 30. | Giáo dục tiểu học                                                                                                                                                                                                                                          | 8520 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                    | 8560 |
| 32. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                 | 4290 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ  
**Mệnh giá cổ phần:** 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ HẠNH | Số nhà 508A/NG, tập thể cơ yếu Trung ương, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 90.000     | 900.000.000           | 90,000    | 0341830004<br>95                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                                      | Tổng số           | 90.000     | 900.000.000           | 90,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | ĐỖ THỊ NGỌC LÝ  | La Xuyên, Xã Vạn Thắng, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                      | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 0011820142<br>25                                                                            |         |
|     |                 |                                                                                                      | Tổng số           | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐỖ TRUNG KIÊN   | Đội 1, Xã Cao Đại, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                                        | Cổ phần phổ thông | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     | 135041355                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                                      | Tổng số           | 5.000      | 50.000.000            | 5,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 06/06/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 034183000495

Ngày cấp: 29/02/2016

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 508A/NG, tập thể cơ yếu Trung ương, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 508A/NG, tập thể cơ yếu Trung ương, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội